



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Sơn La*

Số 26

Ngày 25 tháng 05 năm 2025

## MỤC LỤC

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### UBND TỈNH

|            |                                                                                                                                                                                                                                                        |   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| 15/05/2025 | Quyết định của UBND tỉnh số 47/2025/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La. | 2 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng  
và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong  
lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đo đạc bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,  
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và  
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 quy định  
chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;*

*Căn cứ Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ  
về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3  
năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính  
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ  
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính  
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính  
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính  
phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2025.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, Chủ đầu tư các dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Ngọc Hậu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND  
ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công thuộc các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ - dự toán lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ bao gồm:

1. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính ở địa phương;
2. Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các cấp; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;
3. Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
4. Điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ cải tạo phục hồi đất;
5. Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất;
6. Lập hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
7. Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai;

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

### **Chương II**

#### **CƠ CHẾ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

##### **Điều 3. Cơ chế giám sát công trình, sản phẩm, dịch vụ công**

1. Nội dung cơ chế giám sát công trình, sản phẩm, dịch vụ công bao gồm:

- a) Giám sát nhân lực, máy móc, thiết bị sử dụng để thi công công trình;
- b) Giám sát sự phù hợp của quy trình công nghệ đơn vị thi công áp dụng so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chủ đầu tư cho phép;
- c) Giám sát tiến độ thi công công trình;
- d) Giám sát về khối lượng phát sinh trong quá trình thi công công trình (nếu có);
- đ) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công.

2. Trong quá trình giám sát công trình, người trực tiếp giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát công trình theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

**Điều 4.** Nội dung, phương pháp, cơ chế đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Nội dung, cơ chế đánh giá, kiểm định của đơn vị thi công, chủ đầu tư phục vụ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

Đối với các nội dung, hạng mục công trình, sản phẩm không được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này thì nội dung đánh giá, kiểm định được thực hiện theo chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ - dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cơ chế đánh giá, kiểm định tối thiểu cấp đơn vị thi công đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 20 phần trăm (20%) và nội nghiệp là 60 phần trăm (60%); cơ chế đánh giá, kiểm định tối thiểu cấp chủ đầu tư đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 05 phần trăm (5%) và nội nghiệp là 15 phần trăm (15%).

2. Phương pháp đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công:

a) Công tác đánh giá, kiểm định công trình, sản phẩm, dịch vụ công phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết và được thực hiện ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư.

b) Tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm, dịch vụ công cụ thể, công tác đánh giá, kiểm định được thực hiện ở trong phòng hay tại thực địa hoặc cả hai. Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm và giữa các sản phẩm để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm. Thực hiện lại một số nội dung công việc của đơn vị thi công đã thực hiện trong từng hạng mục của công trình, sản phẩm, dịch vụ công để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ công so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

c) Trong quá trình đánh giá, kiểm định công trình, sản phẩm, dịch vụ công được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác để thực hiện đánh giá chất lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công.

d) Đối với các hạng mục công việc đánh giá, kiểm định mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu kiểm tra phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công.

đ) Quan sát trực quan, sử dụng phần mềm và các tài liệu khác để kiểm tra trực tiếp trên các sản phẩm giao nộp.

e) Đối với các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có thể thực hiện đánh giá, kiểm định công trình, sản phẩm cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị giám sát, kiểm tra lập phương án đánh giá, kiểm định trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Kết thúc quá trình đánh giá, kiểm định phải tiến hành ghi nhận kết quả đánh giá, kiểm định.

a) Kết quả kiểm tra được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định các hạng mục được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Trên cơ sở kết quả kiểm tra tại các Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định, tổng hợp đánh giá chất lượng, khối lượng của từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm của từng hạng mục theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

**Điều 5.** Đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công

1. Đơn vị thi công tự đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng đối với tất cả các hạng mục công việc của công trình, sản phẩm, dịch vụ công do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Trước khi tiến hành đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng, đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch đánh giá, kiểm định tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát, kiểm tra công trình để giám sát quá trình đánh giá, kiểm định cấp đơn vị thi công theo quy định.

3. Kết thúc việc đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đối với từng hạng mục công việc, đơn vị thi công giao nộp sản phẩm đã được đánh giá, kiểm định đạt chất lượng theo quy định, Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định, Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng và văn bản đề nghị đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này tới đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư.

4. Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu, đơn vị thi công lập Hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

c) Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng và những vấn đề khác so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công công trình (nếu có).

d) Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

đ) Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

5. Hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công lập thành 03 bộ: 01 bộ giao nộp chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư và 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

**Điều 6.** Đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư

1. Sau khi nhận được văn bản đề nghị kiểm tra, hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công hợp lệ và sản phẩm kèm theo, trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát, kiểm tra tổ chức thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư.

2. Các bước đánh giá, kiểm định bao gồm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công và các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định, số liệu, tài liệu kiểm tra cấp đơn vị thi công;

c) Đánh giá, kiểm định quy cách sản phẩm so với các quy định kỹ thuật hiện hành;

d) Đánh giá, kiểm định lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có);

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục công trình sản phẩm, dịch vụ công đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm, dịch vụ công không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục công trình đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

g) Lập biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

h) Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu, đơn vị giám sát, kiểm tra lập báo cáo giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

3. Kết thúc hạng mục hoặc kết thúc công trình theo kế hoạch nghiệm thu đơn vị giám sát, kiểm tra phải lập hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư. Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công;

đ) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

e) Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

g) Báo cáo giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư.

h) Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm, dịch vụ công kèm theo Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định cấp chủ đầu tư;

i) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sản phẩm theo Mẫu số 13 Phụ lục II và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của Đơn vị giám sát, kiểm tra cấp chủ đầu tư theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

4. Hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư lập thành 03 bộ: 02 bộ lưu giữ tại chủ đầu tư, 01 bộ lưu giữ tại đơn vị giám sát, kiểm tra.

### **Chương III**

## **QUY CHẾ KIỂM TRA, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

**Điều 7.** Kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Chủ đầu tư sử dụng tổ chức tư vấn kiểm tra, giám sát hoặc thành lập Tổ kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hoặc Tổ giúp việc thực hiện kiểm tra, giám sát, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ.

2. Trường hợp thành lập Tổ kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hoặc Tổ giúp việc, chủ đầu tư quyết định thành lập, thành phần của gồm: Tổ trưởng, Tổ phó và các thành viên có chuyên ngành được đào tạo thuộc lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ.

3. Trên cơ sở kết quả đánh giá, kiểm định, chủ đầu tư tiến hành kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai đã hoàn thành.

4. Căn cứ kiểm tra, nghiệm thu

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án, nhiệm vụ - dự toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

d) Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

đ) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

5. Nội dung và thời gian kiểm tra, nghiệm thu

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được Hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư, Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra, nghiệm thu hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, dịch vụ công. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian nghiệm thu có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng, các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

c) Lập Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án, nhiệm vụ - dự toán được thi công trong nhiều năm (nếu có);

6. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án, nhiệm vụ - dự toán của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư *(nếu có)*;

đ) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư *(nếu có)*;

e) Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư *(nếu trong Biên bản kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm không có thành phần đơn vị giám sát, kiểm tra tham gia)*;

g) Báo cáo giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

i) Biên bản kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

k) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm đã hoàn thành theo quy định tại 0 của Quy định này;

l) Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã thi công từng năm *(nếu có)*.

7. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu lập thành 05 bộ: 02 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp kèm theo sản phẩm tại cơ quan lưu trữ, 01 bộ lưu tại đơn vị thi công, 01 bộ lưu tại đơn vị giám sát, kiểm tra.

**Điều 8.** Giao nộp sản phẩm và hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm, dịch vụ công

1. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng và được nêu cụ thể trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án, nhiệm vụ - dự toán hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.

2. Sau khi có biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công đơn vị thi công trực tiếp thực hiện việc giao nộp sản phẩm tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư quy định.

3. Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết toán công trình, sản phẩm lập theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án, nhiệm vụ - dự toán của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công;

d) Biên bản kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;

e) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm;

g) Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm đã thi công từng năm theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này đối với các công trình được thi công trong nhiều năm.

4. Hồ sơ quyết toán được lập thành 05 bộ: 03 bộ gửi cho chủ đầu tư, 01 bộ gửi đơn vị giám sát, kiểm tra, 01 bộ gửi cho đơn vị thi công.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9. Trách nhiệm thi hành**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện quy định này và xử lý các vướng mắc trong công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu đối với hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm thuộc các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án, nhiệm vụ - dự toán quản lý đất đai và đo đạc bản đồ hoặc nhiệm vụ có hạng mục quản lý đất đai và đo đạc bản đồ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã *(sau khi giải thể cấp huyện là UBND các xã, phường)* và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.

#### **Điều 10. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với các công trình, sản phẩm, dịch vụ công đã thực hiện nhưng chưa đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu sau ngày Quy định này có hiệu lực thì tiến hành đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công và lập các hồ sơ theo quy định tại Quy định này.

2. Trường hợp khác, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo và đề xuất phương án cụ thể, trình UBND tỉnh quyết định./.

**Phụ lục I****NỘI DUNG VÀ CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÁC  
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG TRONG  
LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ**

*(Ban hành kèm theo Quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La)*

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                             | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                                                     |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                                 | (3)         | (4)                                | (5)        | (6)                         |
| <b>A</b> | <b>ĐO ĐẠC, CHỈNH LÝ, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                                                          |             |                                    |            |                             |
| <b>I</b> | <b>Xây dựng lưới địa chính</b>                                                                                                                                      |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b> | <b>Chọn điểm, đục mốc, chôn mốc, xây tường vây, lập ghi chú điểm</b>                                                                                                |             |                                    |            |                             |
| -        | Chọn điểm, vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo:                                                                       |             |                                    |            |                             |
| +        | Theo đồ giải trên bản đồ                                                                                                                                            | Điểm        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Thực địa                                                                                                                                                            | Điểm        | 20                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để xây dựng điểm địa chính/thông báo về việc xây dựng điểm địa chính trên đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất được giao quản lý | Biên bản    | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Đục mốc: Chất lượng và quy cách                                                                                                                                     | Mốc         | 100                                | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Chôn mốc, xây tường vây: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc, quy cách xây tường vây                                                                           | Mốc         | 20                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Giấy ghi chú điểm và các tài liệu liên quan:                                                                                                                        |             |                                    |            |                             |
| +        | Nội dung, hình thức ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc                                                                                                           | Mốc         | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Kiểm tra ngoài thực địa                                                                                                                                             | Mốc         | 20                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Biên bản bàn giao mốc                                                                                                                                               | Biên bản    | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b> | <b>Đo ngắm</b>                                                                                                                                                      |             |                                    |            |                             |
| -        | Tài liệu kiểm định máy, gương và các thiết bị kỹ thuật có liên quan                                                                                                 | Máy         | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                         | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|           |                                                                                                 |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| -         | Sơ đồ, đồ hình đo nối, tuyến đo so với thiết kế                                                 | Điểm, tuyến | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Tài liệu đo đạc: Sổ đo, sổ ghi nhật ký và các tài liệu liên quan                                | Điểm, tuyến | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Đo kiểm tra                                                                                     | Điểm        | 5                                  | 2          | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo                                 | Điểm        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b>  | <b>Tính toán, bình sai</b>                                                                      |             |                                    |            |                             |
| -         | Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai                                  | Điểm        | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Sai số khép tọa độ                                                                              | Điểm        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Sai số khép độ cao                                                                              | Đường       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b>  | <b>Tính đồng bộ, hợp lý</b>                                                                     |             |                                    |            |                             |
| -         | Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, logic của các tài liệu, thành quả                                | Điểm        | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>II</b> | <b>Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ ảnh chụp máy bay</b>                           |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b>  | <b>Khống chế ảnh mặt phẳng và độ cao ngoài trời</b>                                             |             |                                    |            |                             |
| -         | - Chọn chính điểm khống chế ảnh:                                                                |             |                                    |            |                             |
| +         | Sơ đồ vị trí điểm                                                                               | Điểm        | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| +         | Vị trí các điểm khống chế ảnh tại thực địa so với trên ảnh                                      | Điểm        | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Tu chỉnh các điểm khống chế trên mặt trái, mặt phải của ảnh                                     | Điểm        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b>  | <b>Điều vẽ ảnh</b>                                                                              |             |                                    |            |                             |
| -         | Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                          | Bản mô tả   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Tu chỉnh ảnh điều vẽ                                                                            | Ảnh         | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Tiếp biên                                                                                       | Ảnh         | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Tính đầy đủ, chính xác biểu thị các nội dung bằng                                               | Ảnh         | 10                                 | 3          | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                     | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                             |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | quan sát lập thể                                                                                                            |             |                                    |            |                             |
| -        | Sử dụng các ký hiệu                                                                                                         | Ảnh         | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Điều vẽ thực địa                                                                                                            | Ảnh         | 50                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Đo vẽ bù:                                                                                                                   |             |                                    |            |                             |
| -        | Tài liệu đo vẽ, cách biểu thị                                                                                               | Mảnh        | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b> | <b>Tăng dày không chế ảnh nội nghiệp</b>                                                                                    |             |                                    |            |                             |
| -        | Sơ đồ thiết kế khối tính                                                                                                    | Sơ đồ       | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Định hướng                                                                                                                  | Mô hình     | 50                                 | 3          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Chọn chích và đo điểm                                                                                                       | Mô hình     | 30                                 | 3          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kết quả tính toán, bình sai khối                                                                                            | Khối        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận                                                                       | Khối        | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b> | <b>Đo vẽ nội dung bản đồ ở nội nghiệp</b>                                                                                   |             |                                    |            |                             |
| -        | Độ chính xác định hướng mô hình                                                                                             | Mô hình     | 30                                 | 3          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Độ chính xác vẽ thửa đất, địa vật:                                                                                          |             |                                    |            |                             |
| +        | Bảng mặt thường                                                                                                             | Mảnh        | 50                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Đo trực tiếp bằng máy (xác định vị trí, độ cao một số điểm để so sánh đối chiếu với ghi chú và vị trí thể hiện trên bản đồ) | Mảnh        | 20                                 | 3          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu                                                                                   | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Tiếp biên                                                                                                                   | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Tính diện tích                                                                                                              | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất                                                                           | Thửa        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Sổ mục kê đất đai                                                                                                           | Quyển       | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kiểm tra thực địa:                                                                                                          |             |                                    |            |                             |
| +        | Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ                        | Mảnh        | 30                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất                                                                       | Mảnh        | 50                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bảng tổng hợp các loại                                                                                                      | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                    | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                            |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| -          | Biên tập và in bản đồ                                                                                                                                      | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính                                                                                                               | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>III</b> | <b>Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp toàn đạc, đo bằng công nghệ GNSS</b>                                                                            |             |                                    |            |                             |
| -          | Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                                                                                        | Tài liệu    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Lưới đo vẽ                                                                                                                                                 |             |                                    |            |                             |
| +          | Sơ đồ lưới                                                                                                                                                 | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Sổ đo các loại                                                                                                                                             | Sổ          | 50                                 | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Tài liệu tính toán các loại                                                                                                                                | Tài liệu    | 50                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác                                                                                                                  | Điểm, tuyến | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Đo kiểm tra thực địa                                                                                                                                       | Điểm, tuyến | 10                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                                                                     | Bản mô tả   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính                                                                                                             | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Kiểm tra thực địa:                                                                                                                                         |             |                                    |            |                             |
| +          | Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ                                                       | Mảnh        | 30                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại thực địa | Mảnh        | 30                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Cơ sở toán học bản đồ                                                                                                                                      | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Kiểm tra tỷ lệ đo vẽ bản đồ so với thiết kế                                                                                                                | Mảnh        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Trình bày trong, ngoài khung bản đồ                                                                                                                        | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)                                                                           | Mảnh        | 50                                 | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Tiếp biên                                                                                                                                                  | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Tính diện tích, tổng hợp diện tích                                                                                                                         | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | - Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu                                                                                                             | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất                                                                                                          | Thửa        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính                                                                                                               | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                   | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|            |                                                                                                           |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| -          | Bảng tổng hợp các loại                                                                                    | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Sổ mục kê đất đai                                                                                         | Quyển       | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Biên tập và in bản đồ                                                                                     | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>IV</b>  | <b>Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính</b>                                                                  |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b>   | <b>Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính có lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án nhiệm vụ</b> |             |                                    |            |                             |
| <b>1.1</b> | <b>Trường hợp áp dụng cho phạm vi khu vực rộng</b>                                                        |             |                                    |            |                             |
| -          | Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                                       | Tài liệu    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Lưới đo vẽ (nếu có)                                                                                       |             |                                    |            |                             |
| +          | Sơ đồ lưới                                                                                                | Tài liệu    | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Sổ đo các loại                                                                                            | Sổ          | 50                                 | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Tài liệu tính toán các loại                                                                               | Tài liệu    | 50                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác                                                                 | Điểm, tuyến | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Đo kiểm tra thực địa                                                                                      | Điểm, tuyến | 10                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Căn cứ pháp lý để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính                                              | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                    | Bản mô tả   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Cơ sở toán học bản đồ                                                                                     | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)                          | Mảnh        | 50                                 | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Tiếp biên                                                                                                 | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Tính diện tích                                                                                            | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu                                                              | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất                                                                            | Thửa        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Kiểm tra thực địa:                                                                                        |             |                                    |            |                             |
| +          | Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ      | Mảnh        | 30                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với | Mảnh        | 30                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                    | Đơn vị tính                                                                          | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                            |                                                                                      | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|            | diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại thực địa                                                                                                           |                                                                                      |                                    |            |                             |
| -          | Bổ sung sổ mục kê                                                                                                                                          | Sổ                                                                                   | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Biên tập và in bản đồ                                                                                                                                      | Mảnh                                                                                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>1.2</b> | <b>Trường hợp đo đạc chỉnh lý đơn lẻ</b>                                                                                                                   |                                                                                      |                                    |            |                             |
| -          | Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                                                                                        | Tài liệu                                                                             | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Lưới đo vẽ (nếu có)                                                                                                                                        |                                                                                      |                                    |            |                             |
| +          | Sơ đồ lưới                                                                                                                                                 | Tài liệu                                                                             | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Sổ đo các loại                                                                                                                                             | Sổ                                                                                   | 50                                 | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Tài liệu tính toán các loại                                                                                                                                | Tài liệu                                                                             | 50                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác                                                                                                                  | Điểm, tuyến                                                                          | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Đo kiểm tra thực địa                                                                                                                                       | Điểm, tuyến                                                                          | 10                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Căn cứ pháp lý để thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính                                                                                               | Tài liệu                                                                             | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                                                                     | Bản mô tả                                                                            | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Thẻ hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu                                                                                                                  | Thửa                                                                                 | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Tính diện tích                                                                                                                                             | Thửa                                                                                 | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất                                                                                                                             | Thửa                                                                                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Kiểm tra thực địa:                                                                                                                                         |                                                                                      |                                    |            |                             |
| +          | Đối soát hình thể, loại đất                                                                                                                                | Thửa                                                                                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| +          | Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại thực địa | Thửa                                                                                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Kiểm tra nội nghiệp                                                                                                                                        |                                                                                      |                                    |            |                             |
| +          | Thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất                                                                                                           | Thửa                                                                                 | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Bổ sung sổ mục kê                                                                                                                                          | Thửa                                                                                 | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Biên tập và in bản đồ                                                                                                                                      | Mảnh                                                                                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b>   | <b>Trường hợp chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện thường xuyên theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ</b>                                                        | Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tự thực hiện kiểm tra |                                    |            |                             |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                    | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                                            |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | <b>của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai</b>                                                                                  |             |                                    |            |                             |
| <b>V</b> | <b>Trích đo địa chính</b>                                                                                                                                  |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b> | <b>Trích đo địa chính thửa đất</b>                                                                                                                         |             |                                    |            |                             |
| -        | Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                                                                                        | Tài liệu    | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Sổ đo các loại                                                                                                                                             | Sổ          | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Tài liệu tính toán các loại                                                                                                                                | Tài liệu    | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                                                                     | Bản mô tả   | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất                                                                                                          | Thửa        | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Tính diện tích                                                                                                                                             | Thửa        | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Hình thể, kích thước, loại đất thửa đất ngoài thực địa                                                                                                     | Thửa        | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản số, bản vẽ trên giấy                                                                                                                                   | Bản vẽ      | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b> | <b>Trích đo địa chính cụm các thửa đất (khu đất)</b>                                                                                                       |             |                                    |            |                             |
| -        | Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                                                                                        | Tài liệu    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Lưới đo vẽ                                                                                                                                                 |             |                                    |            |                             |
| -        | Sơ đồ lưới                                                                                                                                                 | Tài liệu    | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Sổ đo các loại                                                                                                                                             | Sổ          | 50                                 | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Tài liệu tính toán các loại                                                                                                                                | Tài liệu    | 50                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác                                                                                                                  | Điểm, tuyến | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Đo kiểm tra thực địa                                                                                                                                       | Điểm, tuyến | 10                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                                                                                     | Bản mô tả   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kiểm tra thực địa:                                                                                                                                         |             |                                    |            |                             |
| +        | Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ                                                       | Mảnh        | 30                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Kiểm tra kích thước cạnh, vị trí điểm đỉnh thửa đất và diện tích thửa đất trên bản đồ địa chính số so với diện tích đo đạc xác định trực tiếp tại thực địa | Mảnh        | 30                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất                                                                                                          | Thửa        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT         | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                 | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|             |                                                                                         |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| -           | - Cơ sở toán học bản đồ                                                                 | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)        | Mảnh        | 50                                 | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Trình bày trong, ngoài khung bản đồ                                                     | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Tiếp biên                                                                               | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Tính diện tích, tổng hợp diện tích                                                      | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu                                            | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Bảng tổng hợp các loại                                                                  | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Sổ mục kê đất đai                                                                       | Quyển       | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Biên tập và in bản đồ                                                                   | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>VI</b>   | <b>Số hóa bản đồ địa chính</b>                                                          |             |                                    |            |                             |
| -           | Quét, nắn bản đồ địa chính                                                              | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Số hóa nội dung bản đồ địa chính                                                        | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Tính diện tích                                                                          | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Đối chiếu, so sánh diện tích giữa bản đồ số và bản đồ tài liệu                          | Mảnh        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Biên tập và in bản đồ                                                                   | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>VII</b>  | <b>Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000</b>                |             |                                    |            |                             |
| -           | Xác định tọa độ nắn chuyển                                                              | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Nắn chuyển bản đồ                                                                       | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Tính diện tích                                                                          | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -           | Đối chiếu diện tích, biên tập và in bản đồ                                              | Mảnh        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>VIII</b> | <b>Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường</b> |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b>    | <b>Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp</b>   |             |                                    |            |                             |
| -           | Xác định ranh giới, vị trí cắm mốc                                                      |             |                                    |            |                             |
| +           | Theo đồ giải trên bản đồ                                                                | Km/điểm     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| +           | Thực địa                                                                                | Km/điểm     | 20                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                         | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                 |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| -        | Đúc mốc: Chất lượng và quy cách                                                                 | Mốc         | 100                                | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Chôn mốc: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc                                              | Mốc         | 20                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Sơ đồ vị trí mốc ranh giới:                                                                     |             |                                    |            |                             |
| +        | Nội dung, hình thức sơ đồ vị trí mốc ranh giới                                                  | Mốc         | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Kiểm tra ngoài thực địa                                                                         | Mốc         | 20                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bảng thông kê tọa độ các điểm mốc ranh giới, điểm đặc trưng                                     | Tài liệu    | 100                                | 50         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất                                                          | Bản mô tả   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất                                                        | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Biên bản về các trường hợp tranh chấp chưa giải quyết xong (nếu có)                             | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bảng kê diện tích đất của công ty nông, lâm nghiệp lập theo mẫu quy định                        | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b> | <b>Đo tọa độ, độ cao mốc ranh giới</b>                                                          |             |                                    |            |                             |
| -        | Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị                                                             | Máy         | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Sơ đồ, đồ hình đo nối so với thiết kế                                                           | Điểm, tuyến | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Tài liệu đo ngắm: Sổ đo, sổ ghi nhật ký và các tài liệu liên quan                               | Điểm, tuyến | 100                                | 20         | Kết quả đo, Phiếu ĐGKD      |
| -        | Đo kiểm tra thực địa                                                                            | Điểm        | 5                                  | 2          | Kết quả đo, Phiếu ĐGKD      |
| -        | Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo                                 | Điểm        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b> | <b>Tính toán, bình sai</b>                                                                      |             |                                    |            |                             |
| -        | Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai                                  | Điểm        | 100                                | 100        | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Sai số khép tọa độ                                                                              | Điểm        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Sai số khép độ cao                                                                              | Đường       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan | Tài liệu    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b> | <b>Bản đồ ranh giới sử dụng đất</b>                                                             |             |                                    |            |                             |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và<br>hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                      | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá,<br>kiểm định tỷ lệ % |               | Kết quả đánh<br>giá, kiểm định |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                                                 |             | Đơn vị<br>thi công                    | Chủ<br>đầu tư |                                |
| -        | Cơ sở toán học bản đồ                                                                                                                                           | Mảnh        | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -        | Trình bày trong, ngoài khung bản đồ                                                                                                                             | Mảnh        | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -        | Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)                                                                                | Mảnh        | 50                                    | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -        | Biên tập và in bản đồ                                                                                                                                           | Mảnh        | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| <b>5</b> | <b>Tính đồng bộ, hợp lý</b>                                                                                                                                     |             |                                       |               |                                |
| -        | Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, lôgic của các tài liệu, thành quả                                                                                                | Điểm        | 100                                   | 100           | Phiếu ĐGKD                     |
| <b>B</b> | <b>LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CẤP; LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN</b>                                                               |             |                                       |               |                                |
| <b>I</b> | <b>Lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>                                                                                                                       |             |                                       |               |                                |
| <b>1</b> | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>                                                                                                                   |             |                                       |               |                                |
| -        | Các tài liệu thu thập                                                                                                                                           | Tài liệu    | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -        | Kết quả điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                             | Tài liệu    | 50                                    | 10            | Phiếu ĐGKD                     |
| --       | Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu                                                                                                                 | Tài liệu    | 100                                   | 10            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu                                                                                                      | Báo cáo     | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
| <b>2</b> | <b>Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất</b>                                    |             |                                       |               |                                |
| -        | Bản đồ chuyên đề (nếu có)                                                                                                                                       | Bản đồ      | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -        | Các báo cáo chuyên đề                                                                                                                                           | Báo cáo     | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
| <b>3</b> | <b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>            |             |                                       |               |                                |
|          | Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | Báo cáo     | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
| <b>4</b> | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>                         |             |                                       |               |                                |
| -        | Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                     | Bảng, biểu  | 100                                   | 10            | Phiếu ĐGKD                     |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|           |                                                                                                                                        |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| -         | Các bản đồ chuyên đề (nếu có)                                                                                                          | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                           | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Các báo cáo chuyên đề                                                                                                                  | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b>  | <b>Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất</b>                                                |             |                                    |            |                             |
|           | Báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>6</b>  | <b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                          |             |                                    |            |                             |
|           | Báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                               | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>7</b>  | <b>Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                            |             |                                    |            |                             |
|           | Báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                 | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>8</b>  | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm</b>                                    |             |                                    |            |                             |
|           | Báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                       | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>9</b>  | <b>Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</b>                                                                                        |             |                                    |            |                             |
| -         | Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                            | Bảng, biểu  | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Các bản đồ chuyên đề                                                                                                                   | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                           | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Các báo cáo chuyên đề                                                                                                                  | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>10</b> | <b>Báo cáo quy hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                   |             |                                    |            |                             |
| -         | Báo cáo quy hoạch sử dụng đất và báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất                                                                 | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                            | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -         | Hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                  | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>II</b> | <b>Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>                                   |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b>  | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>                                                                                          |             |                                    |            |                             |
| -         | Các tài liệu thu thập                                                                                                                  | Tài liệu    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                              | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                                                      |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| -        | Kết quả điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                  | Tài liệu    | 50                                 | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu                                                                                                                      | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu                                                                                                           | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b> | <b>Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu; các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất</b>               |             |                                    |            |                             |
| -        | Bản đồ chuyên đề (nếu có)                                                                                                                                            | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b> | <b>Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện</b>                                                     |             |                                    |            |                             |
|          | Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện                                          | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b> | <b>Phân tích, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>                 |             |                                    |            |                             |
|          | Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện      | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b> | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước</b>                    |             |                                    |            |                             |
| -        | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất                                                                                                          | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Hệ thống bảng, biểu số liệu                                                                                                                                          | Bảng, biểu  | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước     | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>6</b> | <b>Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                        |             |                                    |            |                             |

| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                     | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                             |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| -          | Báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                    | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>7</b>   | <b>Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                 |             |                                    |            |                             |
| -          | Báo cáo chuyên đề dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                      | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>8</b>   | <b>Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch</b>                                                                                       |             |                                    |            |                             |
|            | Báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch                                                                            | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>9</b>   | <b>Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</b>                                                                                             |             |                                    |            |                             |
| -          | Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                 | Bảng, biểu  | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                      | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Các bản đồ chuyên đề (nếu có)                                                                                                               | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Các báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                          | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>10</b>  | <b>Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>                                                                 |             |                                    |            |                             |
| -          | Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                 | Bảng, biểu  | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -          | Báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                          | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>11</b>  | <b>Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện</b>                           |             |                                    |            |                             |
| -          | Báo cáo và báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                        | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                 | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                             | Bản đồ      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>III</b> | <b>Lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện</b>                                                                                          |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b>   | <b>Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</b>                                                                                               |             |                                    |            |                             |

| STT | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                                  | Đơn vị tính                                                                                                                 | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|     |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| -   | Các tài liệu thu thập                                                                                                                                                    | Tài liệu                                                                                                                    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -   | Kết quả điều tra, khảo sát thực địa                                                                                                                                      | Tài liệu                                                                                                                    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -   | Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu                                                                                                                          | Tài liệu                                                                                                                    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -   | Báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu                                                                                                     | Báo cáo                                                                                                                     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| 2   | <b>Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện</b>                |                                                                                                                             |                                    |            |                             |
| -   | Các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất của cấp huyện | Báo cáo                                                                                                                     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| 3   | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước</b>                                                                      |                                                                                                                             |                                    |            |                             |
| -   | Báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước                                                           | Báo cáo                                                                                                                     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| 4   | <b>Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện</b>                                                                                                                  |                                                                                                                             |                                    |            |                             |
| -   | Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                              | Bảng, biểu                                                                                                                  | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -   | Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm                            | Bản đồ                                                                                                                      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -   | Báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm                                                                                                                          | Báo cáo                                                                                                                     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| 5   | <b>Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện</b>                                                                                                          |                                                                                                                             |                                    |            |                             |
| -   | Báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện                                                                                                       | Báo cáo                                                                                                                     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -   | Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ                                                                                                                              | Tài liệu                                                                                                                    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -   | Hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                     | Bản đồ                                                                                                                      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| IV  | <b>Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>                                                                                                                         | Công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công như Mục I phần B |                                    |            |                             |
| V   | <b>Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều</b>                                                                               | Công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ                       |                                    |            |                             |

| STT | Tên công việc, sản phẩm và<br>hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                             | Đơn vị tính                                                                                                                   | Cơ chế đánh giá,<br>kiểm định tỷ lệ % |               | Kết quả đánh<br>giá, kiểm định |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                                                                        |                                                                                                                               | Đơn vị<br>thi công                    | Chủ<br>đầu tư |                                |
|     | chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện                                                                                                                  | công như Mục II phần B                                                                                                        |                                       |               |                                |
| VI  | Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện                                                                                                     | Công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm, dịch vụ công như Mục III phần B |                                       |               |                                |
| C   | THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT                                                                                   |                                                                                                                               |                                       |               |                                |
| I   | Kết quả thống kê đất đai                                                                                                                               |                                                                                                                               |                                       |               |                                |
| -   | Kiểm tra báo cáo kết quả thống kê đất đai                                                                                                              | Báo cáo                                                                                                                       | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -   | Kiểm tra bản đồ kiểm kê đất đai                                                                                                                        | Bản đồ                                                                                                                        | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -   | Kiểm tra bộ biểu số liệu thống kê đất đai                                                                                                              | Biểu                                                                                                                          | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| II  | Kết quả kiểm kê đất đai                                                                                                                                |                                                                                                                               |                                       |               |                                |
| -   | Kiểm tra báo cáo kết quả kiểm kê đất đai                                                                                                               | Báo cáo                                                                                                                       | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -   | Kiểm tra bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                                                                 | Bản đồ                                                                                                                        | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -   | Kiểm tra báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                                             | Báo cáo                                                                                                                       | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -   | Kiểm tra bản đồ kiểm kê đất đai                                                                                                                        | Bản đồ                                                                                                                        | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -   | Kiểm tra thực địa tại cấp xã: Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý và việc khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai | Mảnh                                                                                                                          | 50                                    | 10            | Phiếu ĐGKD                     |
| -   | Kiểm tra bộ biểu số liệu kết quả kiểm kê đất đai                                                                                                       | Biểu                                                                                                                          | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| D   | ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI VÀ BẢO VỆ CẢI TẠO PHỤC HỒI ĐẤT                                                                                              |                                                                                                                               |                                       |               |                                |
| I   | Điều tra thoái hóa đất cấp tỉnh                                                                                                                        |                                                                                                                               |                                       |               |                                |
| 1   | Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa                                                                           |                                                                                                                               |                                       |               |                                |
| -   | Các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập                                                                                                      | Tài liệu                                                                                                                      | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| -   | Báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ tại thực địa                                                                                                            | Báo cáo                                                                                                                       | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
| 2   | Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập                                                                                |                                                                                                                               |                                       |               |                                |
| -   | Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ                                                                                          | Báo cáo                                                                                                                       | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
| 3   | Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa                                                                                                        |                                                                                                                               |                                       |               |                                |
| -   | Bản đồ điều tra thực địa và báo cáo thuyết minh                                                                                                        | Bản đồ                                                                                                                        | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                      | Đơn vị tính                             | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                                              |                                         | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | bản đồ                                                                                                                                                       | và thuyết minh                          |                                    |            |                             |
| -        | Kết quả thống kê số lượng khoan đất và đặc trưng của khoan đất điều tra                                                                                      | Tập biểu                                | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa                                                                                                                           | Báo cáo                                 | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b> | <b>Điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa đất</b>                                                                                                      |                                         |                                    |            |                             |
| -        | Kiểm tra thực địa                                                                                                                                            |                                         |                                    |            |                             |
| +        | Việc khoan vùng, xác định vị trí khoan đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoan đất điều tra tại thực địa                                             | Khoan đất trên bản đồ điều tra thực địa | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Vị trí điểm điều tra thoái hóa đất tại thực địa                                                                                                              | Điểm                                    | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Ảnh cảnh quan khu vực, điểm điều tra                                                                                                                         | Ảnh                                     | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| +        | Thông tin mô tả về điểm điều tra, nội dung điều tra                                                                                                          | Bản mô tả                               | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kết quả khoan vùng, xác định vị trí khoan đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoan đất điều tra; xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa | Bản đồ                                  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kết quả điều tra các loại hình thoái hóa                                                                                                                     | Bản mô tả                               | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Mẫu đất và Phiếu lấy mẫu đất                                                                                                                                 | Phiếu                                   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kết quả rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra (bảng dữ liệu điều tra)                                                        | Bảng                                    | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản đồ kết quả điều tra thực địa                                                                                                                             | Bản đồ                                  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Báo cáo kết quả điều tra thực địa                                                                                                                            | Báo cáo                                 | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b> | <b>Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp</b>                                                                                                 |                                         |                                    |            |                             |
| -        | Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu                                                                                                                       | Phiếu                                   | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hóa đất                                                                                             | Bảng biểu                               | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp                                                                                                | Báo cáo                                 | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                             | Đơn vị tính            | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                     |                        | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| <b>6</b> | <b>Xây dựng bản đồ thoái hóa đất</b>                                                                                |                        |                                    |            |                             |
| -        | Kết quả chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất                                                           | Bản đồ                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kết quả tạo tập các lớp thông tin chuyên đề                                                                         | Lớp thông tin          | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kết quả xây dựng lớp thông tin loại đất                                                                             | Lớp thông tin          | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Kết quả rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa | Lớp thông tin          | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản đồ đất bị suy giảm độ phì và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                | Bản đồ và thuyết minh  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản đồ đất bị xói mòn và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                        | Bản đồ và thuyết minh  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                             | Bản đồ và thuyết minh  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                            | Bản đồ và thuyết minh  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản đồ đất bị mặn hóa và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                        | Bản đồ và thuyết minh  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản đồ đất bị phèn hóa và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                       | Bản đồ và thuyết minh  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| -        | Bản đồ thoái hóa đất và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                         | Bản đồ và thuyết minh  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi                                                 | Lớp thông tin trên bản | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                     | Đơn vị tính           | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|           |                                                                                                             |                       | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|           |                                                                                                             | đồ thoái hóa đất      |                                    |            |                             |
|           | Dữ liệu thoái hóa đất                                                                                       | Bộ dữ liệu            | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>7</b>  | <b>Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất</b> |                       |                                    |            |                             |
|           | Kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất                                              | Bảng biểu             | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|           |                                                                                                             | Báo cáo               | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Kết quả xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất                                      | Bảng biểu             | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|           |                                                                                                             | Báo cáo               | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Kết quả đề xuất các biện pháp, giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất                                           | Báo cáo               | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất                                                          | Báo cáo               | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>8</b>  | <b>Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất</b>                                            |                       |                                    |            |                             |
|           | Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng kết nhiệm vụ                                              | Báo cáo               | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>II</b> | <b>Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh</b>                                        |                       |                                    |            |                             |
| <b>1</b>  | <b>Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa</b>                         |                       |                                    |            |                             |
|           | - Các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập                                                         | Tài liệu              | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | - Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ                                                                  | Báo cáo               | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b>  | <b>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</b>                              |                       |                                    |            |                             |
|           | - Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ                                             | Báo cáo               | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b>  | <b>Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa</b>                                                      |                       |                                    |            |                             |
|           | Bản đồ điều tra thực địa và báo cáo thuyết minh bản đồ                                                      | Bản đồ và thuyết minh | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Kết quả thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra                                   | Tập biểu              | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa.                                                                         | Báo cáo               | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                   | Đơn vị tính                              | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                           |                                          | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| <b>4</b> | <b>Điều tra, lấy mẫu đất</b>                                                                                                              |                                          |                                    |            |                             |
|          | Kiểm tra thực địa:                                                                                                                        |                                          |                                    |            |                             |
|          | Việc khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra tại thực địa                       | Khoanh đất trên bản đồ điều tra thực địa | 50                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa                                                                                               | Điểm                                     | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Ảnh mặt cắt, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện đất                                                                                 | Ảnh                                      | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Thông tin mô tả phẫu diện đất và thông tin về khoanh đất điều tra                                                                         | Bản mô tả                                | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra; vị trí điểm điều tra phẫu diện | Bản đồ                                   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả điều tra phẫu diện đất                                                                                                            |                                          |                                    |            |                             |
|          | Bản mô tả phẫu diện đất                                                                                                                   | Bản mô tả                                | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Mẫu đất, tiêu bản đất                                                                                                                     | Tiêu bản đất                             | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra (bảng dữ liệu điều tra)                                     | Bảng                                     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Bản đồ kết quả điều tra thực địa                                                                                                          | Bản đồ                                   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa                                                                                        | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b> | <b>Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp</b>                                                                               |                                          |                                    |            |                             |
|          | Kết quả thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất                                                                                  | Tập biểu                                 | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu                                                                                                    | Phiếu                                    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất                                                                         | Bảng biểu                                | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất                | Bảng biểu                                | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và                                                                                          | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                 | Đơn vị tính                              | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                         |                                          | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | ngoại nghiệp                                                                                            |                                          |                                    |            |                             |
| <b>6</b> | <b>Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai</b>                                                |                                          |                                    |            |                             |
|          | Kết quả chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai                           | Bản đồ                                   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả tạo tập các lớp thông tin chuyên đề                                                             | Lớp thông tin                            | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả xây dựng lớp thông tin loại đất                                                                 | Lớp thông tin                            | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Bản đồ chất lượng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ                                                     | Bản đồ và thuyết minh                    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi                                     | Lớp thông tin trên bản đồ chất lượng đất | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Bản đồ tiềm năng đất đai và báo cáo thuyết minh bản đồ                                                  | Bản đồ và thuyết minh                    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | - Dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai                                                          | Bộ dữ liệu                               | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>7</b> | <b>Phân tích, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất</b> |                                          |                                    |            |                             |
|          | Kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất                                                    | Bảng biểu                                | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          |                                                                                                         | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai                                                 | Bảng biểu                                | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          |                                                                                                         | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước  | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất                                                       | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo chuyên đề đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.                                           | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>8</b> | <b>Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai</b>                    |                                          |                                    |            |                             |
|          | Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và báo cáo                                                            | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                              | Đơn vị tính                              | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                                      |                                          | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|            | tổng kết nhiệm vụ                                                                                                                                    |                                          |                                    |            |                             |
| <b>III</b> | <b>Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh</b>                                                                                                       |                                          |                                    |            |                             |
| <b>1</b>   | <b>Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa</b>                                                                  |                                          |                                    |            |                             |
|            | Các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập                                                                                                    | Tài liệu                                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ                                                                                                             | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b>   | <b>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</b>                                                                       |                                          |                                    |            |                             |
|            | Báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ                                                                                        | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b>   | <b>Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa</b>                                                                                               |                                          |                                    |            |                             |
|            | Bản đồ điều tra thực địa và báo cáo thuyết minh bản đồ                                                                                               | Bản đồ và thuyết minh                    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kết quả thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra                                                                            | Tập biểu                                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa                                                                                                                   | Báo cáo                                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b>   | <b>Điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất</b>                                                                                                |                                          |                                    |            |                             |
|            | Kiểm tra thực địa                                                                                                                                    |                                          |                                    |            |                             |
|            | Việc khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm                                  | Khoanh đất trên bản đồ điều tra thực địa | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Vị trí điểm điều tra, lấy mẫu đất                                                                                                                    | Điểm                                     | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất                                                                                                     | Ảnh                                      | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Thông tin mô tả về điểm điều tra, nội dung điều tra                                                                                                  | Bản mô tả                                | 30                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kết quả khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm                               | Bản đồ                                   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kết quả điều tra xác định hướng lan tỏa ô nhiễm; điều tra xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm | Bản mô tả                                | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Mẫu đất và phiếu lấy mẫu đất                                                                                                                         | Phiếu                                    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và<br>hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                 | Đơn vị tính                              | Cơ chế đánh giá,<br>kiểm định tỷ lệ % |               | Kết quả đánh<br>giá, kiểm định |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|--------------------------------|
|          |                                                                                                                                                            |                                          | Đơn vị<br>thi công                    | Chủ<br>đầu tư |                                |
|          | Kết quả rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra (bảng dữ liệu điều tra)                                                      | Bảng                                     | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Bản đồ kết quả điều tra thực địa                                                                                                                           | Bản đồ                                   | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Báo cáo kết quả điều tra thực địa                                                                                                                          | Báo cáo                                  | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
| <b>5</b> | <b>Tổng hợp xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp</b>                                                                                                 |                                          |                                       |               |                                |
|          | Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu                                                                                                                     | Phiếu                                    | 100                                   | 10            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất                                                                                             | Bảng biểu                                | 100                                   | 10            | Phiếu ĐGKD                     |
|          |                                                                                                                                                            | Báo cáo                                  | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp                                                                                              | Báo cáo                                  | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
| <b>6</b> | <b>Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm</b>                                                                                                                      |                                          |                                       |               |                                |
|          | Kết quả chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ ô nhiễm đất                                                                                                    | Bản đồ                                   | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Kết quả tạo tập các lớp thông tin chuyên đề                                                                                                                | Lớp thông tin                            | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Kết quả xây dựng lớp thông tin loại đất                                                                                                                    | Lớp thông tin                            | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Bản đồ đất bị ô nhiễm và báo cáo thuyết minh xây dựng bản đồ                                                                                               | Bản đồ và thuyết minh                    | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Kết quả khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi                                                                                        | Lớp thông tin trên bản đồ đất bị ô nhiễm | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Dữ liệu ô nhiễm đất                                                                                                                                        | Bộ dữ liệu                               | 100                                   | 20            | Phiếu ĐGKD                     |
| <b>7</b> | <b>Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân gây ô nhiễm, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất</b>                                                   |                                          |                                       |               |                                |
|          | Bảng biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất                                                                                                           | Tập biểu                                 | 100                                   | 10            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất                                                                    | Báo cáo                                  | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |
|          | Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị ô nhiễm đã thực hiện (nếu có) | Báo cáo                                  | 100                                   | 30            | Phiếu ĐGKD                     |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                   | Đơn vị tính         | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|           |                                                                                                           |                     | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|           | Báo cáo cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất.                                                             | Báo cáo             | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất                                                      | Báo cáo             | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>8</b>  | <b>Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất</b>                                            |                     |                                    |            |                             |
|           | Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt và báo cáo tổng kết nhiệm vụ                                            | Báo cáo             | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>IV</b> | <b>Quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất</b>                                               |                     |                                    |            |                             |
| <b>1</b>  | <b>Lập kế hoạch và lấy mẫu quan trắc</b>                                                                  |                     |                                    |            |                             |
|           | Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện việc quan trắc                                            |                     |                                    |            |                             |
|           | Nội dung cần quan trắc                                                                                    | Báo cáo             | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Sơ đồ mạng lưới các điểm lấy mẫu quan trắc                                                                | Sơ đồ               | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện việc quan trắc                                             | Báo cáo             | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Lấy mẫu quan trắc                                                                                         |                     |                                    |            |                             |
|           | Kiểm tra thực địa:                                                                                        |                     |                                    |            |                             |
|           | Vị trí điểm lấy mẫu quan trắc                                                                             | Điểm                | 50                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Thông tin mô tả mẫu quan trắc                                                                             | Bản mô tả           | 50                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Điều tra mẫu quan trắc                                                                                    | Mẫu                 | 50                                 | 5          | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Quy cách đóng gói mẫu quan trắc                                                                           | Mẫu                 | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Phiếu lấy mẫu và mô tả                                                                                    | Phiếu               | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo lấy mẫu quan trắc                                                                                 | Báo cáo             | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Kết quả điều tra thực địa                                                                                 | Tài liệu            | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b>  | <b>Tổng hợp số liệu quan trắc và cảnh báo sớm các khu vực đất bị thoái hóa, ô nhiễm mạnh cần giám sát</b> |                     |                                    |            |                             |
|           | Kết quả phân tích mẫu quan trắc theo yêu cầu                                                              | Phiếu               | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Tổng hợp kết quả quan trắc                                                                                | Tài liệu, bảng biểu | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính             | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                       |                         | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | Kết quả so sánh với kết quả quan trắc của những lần trước để phân tích, đánh giá sự biến động về các chỉ tiêu                                                                                                                         | Tài liệu                | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả xác định và cảnh báo sớm các khu vực đất bị thoái hóa, ô nhiễm cần giám sát                                                                                                                                                   | Tài liệu                | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo đề xuất giải pháp, biện pháp cần thực hiện tại những vùng, khu đất bị suy thoái                                                                                                                                               | Báo cáo                 | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b> | <b>Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất</b>                                                                                                                                                           |                         |                                    |            |                             |
|          | Các phụ lục số liệu quan trắc                                                                                                                                                                                                         | Bảng biểu               | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất                                                                                                                                                                  | Báo cáo                 | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>V</b> | <b>Bảo vệ, cải tạo và phục hồi đất</b>                                                                                                                                                                                                |                         |                                    |            |                             |
| <b>1</b> | <b>Thu thập thông tin; Phân loại các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                                                                                                                                |                         |                                    |            |                             |
|          | Thu thập thông tin                                                                                                                                                                                                                    |                         |                                    |            |                             |
|          | Các tài liệu thu thập                                                                                                                                                                                                                 | Tài liệu                | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập                                                                                                                                  | Báo cáo                 | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Phân loại các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                                                                                                                           |                         |                                    |            |                             |
|          | Phân loại đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm theo loại đất, theo loại hình thoái hóa, loại hình ô nhiễm; Phân loại các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội đã đề xuất khi thực hiện điều tra đánh giá đất đai                 | Dữ liệu bản đồ+ Báo cáo | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Dữ liệu, bản đồ các khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi                                                                                                                                                                             | Bản đồ                  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Lớp thông tin phân loại mức độ bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (Phân loại mức độ bảo vệ, cải tạo phục hồi đất đối với các khu vực thoái hóa nặng, các khu vực thoái hóa nhẹ và trung bình, phân loại các khu vực chưa có khả năng xử lý | Lớp thông tin           | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                            | Đơn vị tính                    | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                    |                                | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | Lớp thông tin về kế hoạch bảo vệ, cải tạo phục hồi đất (thời gian thực hiện, biện pháp, giải pháp thực hiện,...)                   | Lớp thông tin                  | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Tập bản đồ tổng hợp các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi                                                                  | Tập bản đồ                     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b> | <b>Tổng hợp, xác định phạm vi và mức độ cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                                      |                                |                                    |            |                             |
|          | Xác định phạm vi, mức độ các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi                                                             |                                |                                    |            |                             |
|          | Tổng hợp các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi                                                                             | Bản đồ                         | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Tổng hợp các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi theo mức độ                                                                 | Tập bản đồ                     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b> | <b>Xây dựng kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                                                             |                                |                                    |            |                             |
|          | Căn cứ pháp lý, sự cần thiết, quan điểm, mục tiêu, yêu cầu                                                                         | Báo cáo                        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Nội dung khối lượng các nhiệm vụ                                                                                                   | Báo cáo                        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Đề xuất các nhiệm vụ, chương trình, dự án theo thứ tự ưu tiên                                                                      | Báo cáo                        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Xác định lộ trình thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án                                                                      | Báo cáo                        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ xây dựng kế hoạch                                                                                       | Báo cáo                        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Trình phê duyệt kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                             | Tờ trình, Quyết định phê duyệt | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b> | <b>Xác định các biện pháp, giải pháp; thực hiện nhiệm vụ xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                  |                                |                                    |            |                             |
|          | Xác định các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội để thực hiện nhiệm vụ                                                   |                                |                                    |            |                             |
|          | Bảng tổng hợp các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội được áp dụng cho từng khu vực cần xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi | Tập bản đồ                     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ                                                                                             | Bảng biểu số liệu, phụ lục     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính                       | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                   | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |                                    |            |                             |
|          | Báo cáo kết quả xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (bao gồm kết quả giám sát, kiểm soát quá trình xử lý, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất)                                                                                                                             | Báo cáo                           | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Lập hồ sơ tổng kết nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                           | Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b> | <b>Lập bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                                                                                                                                                                                               |                                   |                                    |            |                             |
|          | Xây dựng bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                                                                                                                                                                 |                                   |                                    |            |                             |
|          | Tổng hợp, xử lý thông tin, chuyển kết quả lên bản đồ nền kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                                                                                                                        | Lớp thông tin                     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Nội dung giám sát, kiểm soát kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (kết quả giám sát, kiểm soát, bảo vệ cải tạo, phục hồi đất hàng năm, theo kỳ, đối với các khu vực kết thúc nhiệm vụ và thông tin về điểm giám sát, kiểm soát kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất | Lớp thông tin, điểm giám sát      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Tạo lập các trường thông tin dữ liệu thuộc tính cho các lớp thông tin theo từng khu vực cần bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                                                                                             | Lớp thông tin                     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Lớp thông tin kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất theo từng khu vực                                                                                                                                                                                                 | Lớp thông tin                     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                                                                                                                                                                          | Bản đồ                            | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Xây dựng và cập nhật dữ liệu về bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                                                                   | Bộ Cơ sở dữ liệu                  | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>6</b> | <b>Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch và kiểm soát các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi</b>                                                                                                                              |                                   |                                    |            |                             |
|          | Thống kê, tổng hợp kết quả thực hiện việc bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                                                                                                                                               | Báo cáo                           | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Thống kê các khu vực đất bị thoái hóa, đất bị ô nhiễm chưa được bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                                                                                                                         | Báo cáo                           | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                                     | Đơn vị tính   | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                                                             |               | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | Xây dựng báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                                                   | Báo cáo       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>Đ</b> | <b>XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT</b>                                                                                                                                    |               |                                    |            |                             |
| <b>I</b> | <b>Xây dựng bảng giá đất</b>                                                                                                                                                |               |                                    |            |                             |
| <b>1</b> | <b>Xác định loại xã, loại đô thị, xác định khu vực, vị trí trong xây dựng bảng giá đất</b>                                                                                  |               |                                    |            |                             |
|          | Kết quả xác định loại xã                                                                                                                                                    | Tài liệu      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả xác định loại đô thị                                                                                                                                                | Tài liệu      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả xác định khu vực                                                                                                                                                    | Tài liệu      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kết quả xác định vị trí đất                                                                                                                                                 | Tài liệu      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b> | <b>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra</b> |               |                                    |            |                             |
|          | Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra                                                                                                                                   | Phiếu         | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                        | Phiếu         | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                          | Bảng thống kê | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra                                                                                               | Báo cáo       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b> | <b>Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện</b>                                                                                       |               |                                    |            |                             |
|          | Bảng tổng hợp giá đất cấp huyện                                                                                                                                             | Bảng tổng hợp | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện                                                                                                   | Báo cáo       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b> | <b>Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành</b>                                   |               |                                    |            |                             |
|          | Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh                                                                                                                                              | Bảng tổng hợp | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành                                                                                                        | Báo cáo       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b> | <b>Kết quả xây dựng bảng giá đất</b>                                                                                                                                        |               |                                    |            |                             |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                                     | Đơn vị tính   | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|           |                                                                                                                                                                             |               | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|           | Bảng giá đất                                                                                                                                                                | Bảng giá      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Kết quả xử lý giá đất giáp ranh                                                                                                                                             | Bảng giá      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất                                                                                                                                   | Báo cáo       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>II</b> | <b>Điều chỉnh bảng giá đất</b>                                                                                                                                              |               |                                    |            |                             |
| <b>1</b>  | <b>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra</b> |               |                                    |            |                             |
|           | Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra                                                                                                                                   | Phiếu         | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                        | Phiếu         | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                          | Bảng thống kê | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra                                                                                               | Báo cáo       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b>  | <b>Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành</b>                                                |               |                                    |            |                             |
|           | Tại cấp huyện                                                                                                                                                               |               |                                    |            |                             |
|           | Bảng tổng hợp giá đất cấp huyện                                                                                                                                             | Bảng tổng hợp | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp huyện                                                                                                   | Báo cáo       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành                                                                                                           |               |                                    |            |                             |
|           | Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh                                                                                                                                              | Bảng tổng hợp | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành                                                                                                        | Báo cáo       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b>  | <b>Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh</b>                                                                                                                                     |               |                                    |            |                             |
|           | Bảng giá đất điều chỉnh của một loại đất, một số loại đất hoặc tất cả các loại đất; điều chỉnh giá đất tại một vị trí đất, một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất     | Bảng giá      | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                             | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                     |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|            | Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh (nếu có)                                                                                        | Bảng giá    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh                                                                                | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>E</b>   | <b>LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT</b> |             |                                    |            |                             |
| <b>I</b>   | <b>Sổ mục kê đất đai</b>                                                                                                            |             |                                    |            |                             |
|            | Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày, ký hiệu loại đất, mã đối tượng sử dụng, quản lý đất                                         | Quyền       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính                                                                                             | Thửa        | 50                                 | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kiểm tra đối chiếu với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất                                                                         | Thửa        | 50                                 | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>II</b>  | <b>Sổ địa chính</b>                                                                                                                 |             |                                    |            |                             |
|            | Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày                                                                                              | Thửa        | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kiểm tra tính đầy đủ của thửa đất, chủ sử dụng vào sổ                                                                               | Thửa        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê đất đai                                                                                            | Thửa        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kiểm tra đối chiếu với đơn đăng ký, cấp GCN, danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, bản sao GC                         | Thửa        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ đăng ký biến động, bản lưu GCN và bản đồ địa chính đã chỉnh lý (trong quá trình quản lý biến động)     | Thửa        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>III</b> | <b>Sổ cấp Giấy chứng nhận</b>                                                                                                       |             |                                    |            |                             |
|            | Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày                                                                                              | Quyền       | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kiểm tra đối chiếu với bản sao GCN                                                                                                  | Giấy        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>IV</b>  | <b>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (GCN)</b>                                               |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b>   | <b>Đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt</b>                                                                                         |             |                                    |            |                             |
|            | Kiểm tra hình thức, quy cách viết GCN                                                                                               | GCN         | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính, đơn đăng ký cấp GCN đã được duyệt, danh sách, quyết định cấp GCN (nếu có)                  | GCN         | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                    | Đơn vị tính          | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                            |                      | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| 2        | Kiểm tra việc chỉnh lý GCN trong quá trình đăng ký biến động (kiểm tra hình thức chỉnh lý, đối chiếu nội dung với hồ sơ đăng ký biến động) | Trường hợp biến động | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>G</b> | <b>XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI</b>                                                                                              |                      |                                    |            |                             |
| <b>I</b> | <b>Cơ sở dữ liệu địa chính do địa phương tổ chức xây dựng</b>                                                                              |                      |                                    |            |                             |
| <b>1</b> | <b>Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu</b>                                                                                            |                      |                                    |            |                             |
|          | Các tài liệu thu thập                                                                                                                      | Tài liệu             | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Báo cáo thu thập tài liệu, dữ liệu; đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu, dữ liệu; tổng hợp các thửa đất                                 | Báo cáo              | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b> | <b>Dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                      |                      |                                    |            |                             |
|          | Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian đất đai nền                                                                             | Đối tượng            | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian đất đai nền                                | Đối tượng            | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền                                                                                                    | Đối tượng            | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b> | <b>Dữ liệu không gian địa chính</b>                                                                                                        |                      |                                    |            |                             |
|          | Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian địa chính                                                                               | Thửa                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian địa chính                                      | Thửa                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan                       | Thửa                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b> | <b>Dữ liệu thuộc tính địa chính</b>                                                                                                        |                      |                                    |            |                             |
|          | Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                  | Thửa                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Chuẩn hóa thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                           | Thửa                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Tính thống nhất dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính                                                                         | Thửa                 | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Kiểm tra sổ địa chính điện tử                                                                                                              | Thửa                 | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                    | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|           |                                                                                                                                                            |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
| <b>5</b>  | <b>Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính</b>                                                                                                           |             |                                    |            |                             |
|           | Kiểm tra chất lượng ảnh quét                                                                                                                               | Trang       | 100                                | 15         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Mức độ đầy đủ của giấy tờ pháp lý hồ sơ quét dạng số                                                                                                       | Hồ sơ       | 100                                | 15         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Hồ sơ quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF                                                                                                                | Hồ sơ       | 100                                | 15         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Liên kết bộ hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL địa chính                                                                                           | Hồ sơ       | 100                                | 15         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>6</b>  | <b>Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính</b>                                                                                                            |             |                                    |            |                             |
|           | Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính                                                                                                  | Xã          | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Kiểm tra tích hợp dữ liệu, ký số vào sổ địa chính điện tử                                                                                                  | Xã          | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>7</b>  | <b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>                                                                                                             |             |                                    |            |                             |
|           | Kiểm tra đối soát thông tin thửa đất, ký số vào sổ địa chính điện tử                                                                                       | Thửa        | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống                                                                                                         | Xã          | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>8</b>  | <b>Kiểm tra chuyển đổi cơ sở dữ liệu địa chính</b> (áp dụng khi thực hiện chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01/8/2024) |             |                                    |            |                             |
|           | Kiểm tra mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu                                                                                                               | Mô hình     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu sau khi chuyển đổi                                                                                                      | Thửa        | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>II</b> | <b>Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do địa phương tổ chức xây dựng</b>                                                                              |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b>  | <b>Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu</b>                                                                                                            |             |                                    |            |                             |
|           | Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu                                                                                                                    | Tài liệu    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu                                                                                          | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b>  | <b>Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                  |             |                                    |            |                             |
|           | Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                         | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT        | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                         | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|            |                                                                                                                                 |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|            | Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan            | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b>   | <b>Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                             |             |                                    |            |                             |
|            | Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                  | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                      | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b>   | <b>Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thông kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                |             |                                    |            |                             |
|            | Kiểm tra chất lượng ảnh quét                                                                                                    | Trang       | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số                                                                                         | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF                                                                               | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Kiểm tra danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai           | Bộ CSDL     | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b>   | <b>Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                 |             |                                    |            |                             |
|            | Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai                                                       | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>6</b>   | <b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>                                                                                            |             |                                    |            |                             |
|            | Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống                                                                              | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>III</b> | <b>Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do địa phương tổ chức xây dựng</b>                                             |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b>   | <b>Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu</b>                                                                                 |             |                                    |            |                             |
|            | Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu                                                                                         | Tài liệu    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu                                                               | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b>   | <b>Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                       |             |                                    |            |                             |
|            | Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                          | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|            | Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT       | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                  | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|           |                                                                                                                          |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|           | Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan     | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b>  | <b>Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                |             |                                    |            |                             |
|           | Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                     | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Danh mục tra cứu cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                     | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b>  | <b>Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                   |             |                                    |            |                             |
|           | Kiểm tra chất lượng ảnh quét                                                                                             | Trang       | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số                                                                                  | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF                                                                        | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Bộ CSDL     | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b>  | <b>Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                    |             |                                    |            |                             |
|           | Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                          | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>6</b>  | <b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>                                                                                     |             |                                    |            |                             |
|           | Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống                                                                       | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>IV</b> | <b>Cơ sở dữ liệu giá đất do địa phương tổ chức xây dựng</b>                                                              |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b>  | <b>Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu</b>                                                                          |             |                                    |            |                             |
|           | Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu                                                                                  | Tài liệu    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu                                                        | Báo cáo     | 100                                | 30         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b>  | <b>Dữ liệu không gian giá đất</b>                                                                                        |             |                                    |            |                             |
|           | Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian giá đất                                                           | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|           | Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian giá đất                  | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b> | <b>Dữ liệu thuộc tính giá đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                                    |            |                             |
|          | Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu giá đất theo bảng giá đất; hệ số điều chỉnh giá đất; giá đất cụ thể; giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giá đất chuyển nhượng trên thị trường; dữ liệu về vùng giá trị, dữ liệu về thửa đất chuẩn, vị trí đất theo bảng giá đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất | Thửa        | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b> | <b>Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |                                    |            |                             |
|          | Kiểm tra chất lượng ảnh quét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trang       | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng số trong cơ sở dữ liệu giá đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ CSDL     | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b> | <b>Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |                                    |            |                             |
|          | Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>6</b> | <b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |                                    |            |                             |
|          | Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>V</b> | <b>Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất do địa phương tổ chức xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                                    |            |                             |
| <b>1</b> | <b>Thu thập các tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |                                    |            |                             |
|          | Các tài liệu, dữ liệu thu thập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tài liệu    | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>2</b> | <b>Dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                    |            |                             |
|          | Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

| STT      | Tên công việc, sản phẩm và hạng mục đánh giá, kiểm định                                                                                                      | Đơn vị tính | Cơ chế đánh giá, kiểm định tỷ lệ % |            | Kết quả đánh giá, kiểm định |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                                                                              |             | Đơn vị thi công                    | Chủ đầu tư |                             |
|          | Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất            | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan                                         | Đối tượng   | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>3</b> | <b>Dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                                                                  |             |                                    |            |                             |
|          | Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                       | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Danh mục tra cứu cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                       | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>4</b> | <b>Dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                                                     |             |                                    |            |                             |
|          | Kiểm tra chất lượng ảnh quét                                                                                                                                 | Trang       | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số                                                                                                                      | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF                                                                                                            | Tài liệu    | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
|          | Danh mục tra cứu bộ tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất dạng số trong cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất | Bộ CSDL     | 100                                | 10         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>5</b> | <b>Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất</b>                                                                      |             |                                    |            |                             |
|          | Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất                                                            | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |
| <b>6</b> | <b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>                                                                                                                         |             |                                    |            |                             |
|          | Kiểm tra tích hợp dữ liệu đã đối soát vào hệ thống                                                                                                           | Bộ CSDL     | 100                                | 20         | Phiếu ĐGKD                  |

(Ghi chú: Phiếu ý kiến đánh giá, kiểm định viết tắt là Phiếu ĐGKD).

**Phụ lục II**  
**CÁC MẪU VĂN BẢN**

- Mẫu số 01: Nhật ký giám sát công trình;
- Mẫu số 02: Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định
- Mẫu số 03: Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm;
- Mẫu số 04: Báo cáo tổng kết kỹ thuật (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 05: Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 06: Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 07: Báo cáo giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị giám sát, kiểm tra);
- Mẫu số 08: Biên bản kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 09: Bản tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 10: Công văn đề nghị quyết toán công trình (hoặc hạng mục công trình);
- Mẫu số 11: Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 12: Công văn đề nghị đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm theo (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 13: Báo cáo sửa chữa sản phẩm (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 14: Bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (của đơn vị giám sát, kiểm tra).

Mẫu số 01

**TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  
**ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

**NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH**

Chủ đầu tư: .....

Công trình: .....

Địa điểm thi công: .....

Đơn vị thi công: .....

Đơn vị giám sát, kiểm tra: .....

**Năm ...**

**NHẬT KÝ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH**

**Chủ đầu tư:** .....  
**Công trình:** .....  
**Địa điểm thi công:** .....

**1. ĐƠN VỊ THI CÔNG:**

- Đội trưởng (hoặc tổ trưởng) sản xuất: .....
- Cán bộ kỹ thuật: .....

**2. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT, KIỂM TRA:**

- Tổ trưởng giám sát: .....
- Cán bộ giám sát khác: .....
- Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...

Ngày giám sát: .....

Người giám sát: .....

Công đoạn giám sát: .....

Thuộc địa bàn: .....

Nội dung giám sát (*nhân lực, máy móc, thiết bị thi công; thực hiện quy trình, quy định kỹ thuật; tiến độ thi công; việc phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công; kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công ....*):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Đội trưởng (tổ trưởng) sản xuất**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người giám sát**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trang ....

Mẫu số 02

**PHIẾU GHI Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH**

Người đánh giá, kiểm định: ..... Chức vụ: .....

Đơn vị giám sát, kiểm tra: .....

Loại sản phẩm đánh giá, kiểm định: .....

Thuộc (tên công trình, dự án ...):.....

Đơn vị thi công: .....

| TT | Nội dung đánh giá,<br>kiểm định | Ý kiến đánh giá, kiểm<br>định | Xử lý | Ghi chú |
|----|---------------------------------|-------------------------------|-------|---------|
| 1  |                                 |                               |       |         |
| 2  |                                 |                               |       |         |
| 3  |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |
|    |                                 |                               |       |         |

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**Người đánh giá, kiểm định**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày      tháng      năm 20...

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM**

Tên hạng mục công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra: .....

Thuộc công trình: .....

Họ và tên người đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra: .....

Chức vụ: .....

Đơn vị giám sát, kiểm tra: .....

Họ và tên người đại diện đơn vị thi công: .....

Chức vụ: .....

Đơn vị thi công: .....

Kiểm tra những loại tài liệu sau: *(Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, nêu rõ khối lượng công việc mà người kiểm tra đã thực hiện).*

Kết quả đánh giá, kiểm định: .....

Nhận xét: .....

Yêu cầu đối với đơn vị thi công: .....

Ý kiến của đại diện đơn vị thi công: .....

Biên bản lập thành 03 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 01 (một) giao cho đơn vị giám sát, kiểm tra, 01 (một) bản giao cho chủ đầu tư.

**Người được đánh giá, kiểm định**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

**Người đánh giá, kiểm định**

*(Ký và ghi rõ họ, tên)*

Mẫu số 04

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

## BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

1. Các cơ sở pháp lý để thi công công trình: (nêu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công công trình).

2. Phạm vi khu vực thi công: (nêu vắn tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).

3. Đặc điểm địa hình địa vật: (nêu vắn tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm).

4. Thời gian và đơn vị thi công: (nêu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).

5. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:

- Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:

- Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:

6. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: (nêu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi công trình, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn).

7. Khối lượng công việc: (nêu rõ khối lượng công việc theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực tế thi công)

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Dự án,<br>Thiết kế KT-DT<br>được duyệt |            | Thực tế thi công |            | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------|----------------------------------------|------------|------------------|------------|---------|
|    |                    |             | Mức KK                                 | Khối lượng | Mức KK           | Khối lượng |         |
| 1  |                    |             |                                        |            |                  |            |         |

|   |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |

8. Kết luận và kiến nghị: *(kết luận chung về chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).*

**Đại diện đơn vị thi công**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO**  
**ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG**  
**CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

**I. Tình hình thực hiện công trình:**

- Đơn vị thi công:
- Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm ..... đến tháng .... năm .....
- Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
- Khối lượng đã thi công:

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Dự án,<br>Thiết kế KT-DT<br>được duyệt |               | Thực tế thi công |               |
|----|--------------------|-------------|----------------------------------------|---------------|------------------|---------------|
|    |                    |             | Mức<br>KK                              | Khối<br>lượng | Mức<br>KK        | Khối<br>lượng |
| 1  |                    |             |                                        |               |                  |               |
| 2  |                    |             |                                        |               |                  |               |
| 3  |                    |             |                                        |               |                  |               |

- Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công).

- Tổ chức thực hiện:

**II. Tình hình đánh giá, kiểm định công trình, sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công:**

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra nghiệm thu:

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình, ... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản*);

- Các văn bản quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm (*nêu rõ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản*).

2. Thành phần kiểm tra (*nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra*):

3. Nội dung và mức độ kiểm tra sản phẩm: (*nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Quy định này*).

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: (*nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công việc của công trình*).

**III. Kết luận và kiến nghị:**

1. Về khối lượng: (*nêu tên đơn vị thi công*) đã hoàn thành ....

2. Về chất lượng: (*nêu tên sản phẩm*) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức độ khó khăn (*nếu có*):

4. (*Nêu tên sản phẩm*) chuẩn bị giao nộp để kiểm tra, nghiệm thu đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư (*nêu tên cơ quan chủ đầu tư*) chấp nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

**Đại diện đơn vị thi công**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH**  
**CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH,**  
**SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt  
*(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: *(nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);*

- Các văn bản liên quan khác *(nếu có)*.

2. Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra: *(nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra)*.

3. Đại diện đơn vị thi công: *(nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra)*.

4. Thời gian kiểm tra

Bắt đầu: ngày ... .. tháng ... năm .....

Kết thúc: ngày ..... tháng ... năm .....

5. Khối lượng, mức độ khó khăn *(nếu có)* và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra:

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Dự án,<br>Thiết kế KT-DT<br>được duyệt |               | Thực tế<br>thi công |               | Tăng,<br>giảm<br>(+,-) | Đánh giá |
|----|--------------------|-------------|----------------------------------------|---------------|---------------------|---------------|------------------------|----------|
|    |                    |             | Mức<br>KK                              | Khối<br>lượng | Mức<br>KK           | Khối<br>lượng |                        |          |

|   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |

#### 6. Kết luận và kiến nghị

a. Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 5)*

b. Về chất lượng: *(nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

- Chấp nhận để tồn tại: *(nếu có)*

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận *(nếu có)*

c. Mức độ khó khăn *(nếu có)*: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

d. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế *(nếu có)*:

- Về khối lượng phát sinh *(nếu có)*

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt *(nếu có)*

Biên bản lập thành 04 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 03 (ba) bản lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình cấp chủ đầu tư.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,  
KIỂM TRA**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,  
KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH  
CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ  
CÔNG**

Công trình: (tên công trình hoặc hạng mục công trình)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

**I. Cơ sở pháp lý để thực hiện:**

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

**II. Thành phần giám sát, kiểm tra:** (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia giám sát, kiểm tra).

**III. Thời gian giám sát, kiểm tra:** từ ngày .../.../ ..... đến ngày .../.../ .....

**IV. Tình hình giám sát quản lý chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị giám sát, kiểm tra**

**1. Tình hình thực hiện công trình:**

1.1 Đơn vị thi công:

1.2. Thời gian thực hiện: Từ tháng .... năm ..... đến tháng .... năm .....

1.3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình)

1.4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm)

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị | Khối lượng | Ghi chú |
|----|--------------------|--------|------------|---------|
|----|--------------------|--------|------------|---------|

|  |  |      |                                        |                     |  |
|--|--|------|----------------------------------------|---------------------|--|
|  |  | tính | Dự án,<br>Thiết kế KT-DT<br>được duyệt | Thực tế<br>thi công |  |
|  |  |      |                                        |                     |  |
|  |  |      |                                        |                     |  |
|  |  |      |                                        |                     |  |

1.5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: *(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công)*

1.6. Tổ chức thực hiện: *(Nêu rõ chủ đầu tư giao cho đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào)*

**2. Tiến độ thực hiện:** *(Đánh giá tiến độ thi công có đảm bảo theo kế hoạch về tiến độ thi công và tiến độ kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm của từng hạng mục công việc)*

**3. Quy trình thực hiện:** *(Đánh giá quy trình thi công có đảm bảo theo dự án, thiết kế kỹ thuật dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của từng hạng mục công việc)*

**4. Tình hình kiểm tra chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công:**

- Tình hình kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công:

*(+ Đánh giá công tác kiểm tra chất lượng các hạng mục công việc của đơn vị thi công theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Quy định này;*

*+ Đánh giá tính đầy đủ hợp lệ công tác kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định. Nhận xét về các thay đổi phát sinh, tồn tại do đơn vị thi công đã báo cáo.)*

**5. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công:**

*Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo quy định Điều 12 của Quy định này)*

**V. Tình hình kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm của đơn vị giám sát, kiểm tra**

**1. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra:** *(nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Quy định này).*

- Khái quát tất cả các hạng mục thi công của công trình;

- Tỷ lệ % kiểm tra theo quy định.

**2. Kết quả kiểm tra:**

Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc:

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Dự án,<br>Thiết kế KT-DT<br>được duyệt |            | Thực tế<br>thi công |            | Tăng,<br>giảm<br>(+,-) | Đánh giá |
|----|--------------------|-------------|----------------------------------------|------------|---------------------|------------|------------------------|----------|
|    |                    |             | Mức KK                                 | Khối lượng | Mức KK              | Khối lượng |                        |          |
| 1  |                    |             |                                        |            |                     |            |                        |          |
| 2  |                    |             |                                        |            |                     |            |                        |          |
| 3  |                    |             |                                        |            |                     |            |                        |          |

**VI. Kết luận và kiến nghị:**

1. Về khối lượng: *(tên đơn vị thi công)* đã hoàn thành *(nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện)*

2. Về chất lượng: *(tên sản phẩm)* đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt *(Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm của công trình đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh)*.

3. Về mức độ khó khăn *(nếu có)*: *(Đánh giá mức độ khó khăn thực tế so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được phê duyệt)*.

4. *(tên sản phẩm)* giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận nghiệm thu *(hoặc không chấp nhận)* chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

**Đại diện Đơn vị giám sát, kiểm tra**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA, NGHIỆM THU  
CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH,  
SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Được phê duyệt theo Quyết định số .../... ngày... tháng...năm .... của cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan chủ đầu tư (nếu được phân cấp)

- Chủ đầu tư công trình:

- Đơn vị thi công:

- Đơn vị giám sát, kiểm tra (nếu có tham gia nghiệm thu):

Các bên tiến hành nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện đơn thi công: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện đơn vị giám sát, kiểm tra (nếu có tham gia nghiệm thu): (nêu rõ họ tên và chức vụ)

Các bên lập biên bản nghiệm thu công trình như sau:

**1. Công tác thi công công trình:** (nêu rõ tên các công đoạn đã thi công).

**2. Các bên đã xem xét các văn bản và các sản phẩm sau đây:**

a. Các văn bản:

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

- Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư;

- Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

b. Khối lượng, mức độ khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định:

| TT | Hạng mục công việc                      | Đơn vị tính | Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt |            | Thực tế thi công |            | Nghiệm thu |            |            |
|----|-----------------------------------------|-------------|----------------------------------|------------|------------------|------------|------------|------------|------------|
|    |                                         |             | Mức KK                           | Khối lượng | Mức KK           | Khối lượng | Mức KK     | Khối lượng | Chất lượng |
| 1  | (Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc) |             |                                  |            |                  |            |            |            |            |
| 2  |                                         |             |                                  |            |                  |            |            |            |            |

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra, nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a. Về thời gian thực hiện hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình:

Bắt đầu: ngày ... .. tháng ... năm .....

Kết thúc: ngày ..... tháng ... năm .....

b. Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 2.b)*

c. Về chất lượng: *(nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).*

- Chấp nhận để tồn tại: *(nếu có)*

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận *(nếu có)*

d. Sản phẩm chuẩn bị giao nộp: *(cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

đ. Mức độ khó khăn: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

e. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế *(nếu có)*:

- Về khối lượng phát sinh *(nếu có)*

- Về việc thay đổi thiết kế đã được phê duyệt *(nếu có)*

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành nêu ở mục 2.b (hoặc nêu cụ thể)

- Chấp nhận mức độ khó khăn của các hạng mục công việc: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ  
THI CÔNG**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức  
vụ, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ  
GIÁM SÁT, KIỂM TRA**

*(nếu có tham gia  
nghiem thu)*

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức  
vụ, đóng dấu)*

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức  
vụ, đóng dấu)*

Mẫu số 09

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH  
ĐẦU TƯ  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP  
KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (nếu có): ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan Quyết định.

Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: Tên đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công công trình.

Thời gian thi công: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.

Đơn vị giám sát, kiểm tra: Tên đơn vị thực giám sát, tra chất lượng công trình, sản phẩm.

Thời gian giám sát, kiểm tra chất lượng: Từ tháng ....năm ....đến tháng .... năm.

Đơn vị kiểm tra, nghiệm thu: Tên đơn vị thực hiện kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm

Thời gian kiểm tra, nghiệm thu: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.

**Bảng tổng hợp khối lượng công trình, sản phẩm**

| TT | Tên hạng mục công trình | Đơn vị tính | Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt | Khối lượng thi công hoàn thành |          |          |        | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|----------------------------------|--------------------------------|----------|----------|--------|---------|
|    |                         |             |                                  | Tổng số                        | Năm .... | Năm .... | Năm... |         |
|    |                         |             |                                  | KL                             | KL       | KL       | KL     |         |
|    |                         |             |                                  |                                |          |          |        |         |
|    |                         |             |                                  |                                |          |          |        |         |

**Đại diện chủ đầu tư**  
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:      /      (Địa danh), ngày      tháng      năm 20...

V/v đề nghị quyết toán công trình (hoặc  
hạng mục công trình)

Kính gửi: (ghi tên cơ quan quyết định đầu tư)

Công trình.... (hoặc hạng mục công trình.... thuộc công trình.....) của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...) đã được đơn vị (tên các đơn vị thi công) thi công từ tháng.....năm..... đến tháng ..... năm ..... đã được chủ đầu tư nghiệm thu trên cơ sở kết quả (tên đơn vị giám sát, kiểm tra, đơn vị thẩm định) kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng từ tháng .....năm ....đến tháng ..... năm.....;

(Tên đơn vị chủ đầu tư) đã lập Hồ sơ quyết toán theo quy định gửi kèm theo công văn này.

Kính đề nghị (tên cơ quan quyết định đầu tư) phê duyệt quyết toán công trình (tên công trình hoặc hạng mục công trình):

- Khối lượng, mức độ khó khăn như trong biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (hoặc hạng mục công trình);
- Tổng giá trị quyết toán là..... đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- .....;
- Lưu: VT, .

**Đại diện chủ đầu tư**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ  
TÊN CHỦ ĐẦU TƯCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP  
KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có), ...: ghi  
số Quyết định, ngày tháng, cơ quan quyết định;

Phạm vi công trình: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: tên đơn vị thi công công trình;

Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;

Đơn vị giám sát, kiểm tra: (tên đơn vị giám sát, kiểm tra công trình, sản  
phẩm);

Thời gian giám sát, kiểm tra: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...;

Đơn vị kiểm tra, nghiệm thu: Tên đơn vị thực hiện kiểm tra, nghiệm thu công  
trình, sản phẩm

Thời gian kiểm tra, nghiệm thu: Từ tháng ....năm ....đến tháng ..... năm.

Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách nhà nước..... triệu đồng cho các hạng mục (kê các hạng mục  
đầu tư riêng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước) (nếu có);- Ngân sách khác..... triệu đồng (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng  
từng nguồn vốn) (nếu có);Nơi lưu sản phẩm tại: (ghi tên đơn vị đã lưu trữ sản phẩm theo chỉ định của  
cơ quan quyết định đầu tư).**Bảng tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình, sản phẩm**

| TT | Tên hạng mục công trình | Đơn vị tính | Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt |         | Khối lượng hoàn thành |         |           |         |           |         |        | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------|----------------------------------|---------|-----------------------|---------|-----------|---------|-----------|---------|--------|---------|
|    |                         |             |                                  |         | Tổng số               |         | Năm 20... |         | Năm 20... |         | Năm... |         |
|    |                         |             | KL                               | Giá trị | KL                    | Giá trị | KL        | Giá trị | KL        | Giá trị |        |         |
|    |                         |             |                                  |         |                       |         |           |         |           |         |        |         |
|    |                         |             |                                  |         |                       |         |           |         |           |         |        |         |

**Đại diện chủ đầu tư**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

(Địa danh), ngày tháng năm 20....

V/v đề nghị đánh giá, kiểm định  
chất lượng sản phẩm

Kính gửi: [Chủ đầu tư] và [Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)]

Căn cứ: .....

Quyết định số [số quyết định] ngày [ngày tháng năm phê duyệt] của [cấp phê duyệt quyết định] phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án];

[Văn bản giao nhiệm vụ] [hoặc hợp đồng kinh tế số ...] với [tên đơn vị thi công] về việc thực hiện thi công dự án [tên dự án];

Dự án [tên dự án], Thiết kế thi công - tổng dự toán [tên thiết kế kỹ thuật - Dự toán Dự án] hoặc Đề cương và dự toán chi tiết [tên dự án] đã được đơn vị [tên đơn vị thi công] thi công từ tháng.....năm..... đến tháng..... năm..... đảm bảo khối lượng và chất lượng sản phẩm.

[Tên đơn vị thi công] đã lập báo cáo tổng kết kỹ thuật; báo cáo kiểm tra chất lượng sản phẩm của đơn vị thi công (hồ sơ lập theo quy định gửi kèm theo công văn này).

Kính đề nghị [chủ đầu tư] kiểm tra, nghiệm thu dự án [tên dự án, dự án hoặc hạng mục dự án].

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- (Đơn vị kiểm tra);
- Lưu VT.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày      tháng      năm 20....

### BÁO CÁO SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Kính gửi: *[Chủ đầu tư]* và *[Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)]*

Hạng mục công việc, sản phẩm: Tên hạng mục công việc, sản phẩm

Thuộc Dự án/Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Tên Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán

Căn cứ vào biên bản kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm và các phiếu ghi ý kiến kèm theo của ....., Đơn vị thi công báo cáo *[Chủ đầu tư]* và *[Đơn vị thực hiện kiểm tra cấp chủ đầu tư (nếu có)]* như sau:

1. Nội dung và kết quả sửa chữa:
2. Nội dung bảo lưu *(nếu có)*:
3. Kết luận, kiến nghị:

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 14

TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ  
CHỦ QUẢN  
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,  
KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày      tháng      năm 20....

### BẢN XÁC NHẬN SỬA CHỮA SẢN PHẨM

Hạng mục công việc, sản phẩm: *[tên hạng mục, sản phẩm]*

Thuộc Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán: *[tên dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán]*

Căn cứ phiếu ghi ý kiến kiểm tra và Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm của ....;

Căn cứ các sản phẩm giao nộp sau sửa chữa kèm theo báo cáo sửa chữa sản phẩm của đơn vị thi công;

1. [Đơn vị giám sát, kiểm tra] xác nhận [đơn vị thi công] đã sửa chữa các nội dung sau:

.....

2. Kết luận (*Chất lượng sản phẩm hạng mục, sản phẩm công việc đạt/chưa đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và dự án hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt*).

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT,  
KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

---

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA**

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND  
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành  
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: [congbaosonla@gmail.com](mailto:congbaosonla@gmail.com)